TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14 / 6 /2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lý Thúy Vân.

2. Ông Nguyễn Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Vân - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân HUYỆN T, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 107/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Hồng H, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp C, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1970, địa chỉ: ấp B, xã A huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Bùi Thị Hồng H trình bày:

Bà Bùi Thị Hồng H và ông Nguyễn Trung T chung sống với nhau năm 1998, không có đăng ký kết hôn, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2004 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp nhau, bất đồng

quan điểm, cuộc sống không hạnh phúc. Bà H và ông T đã sống ly thân từ năm 2004 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên Bà H yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1999 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H và ông T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Hạnh và ông T thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Trung T trình bày: Ông T thống nhất lời trình bày của Bà Hvề điều kiện đi đến hôn nhân, nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông T cũng đồng ý ly hôn với bà Hạnh.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án và đã nộp tạm ứng án phí nên Tòa án thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Nguyên đơn là bà Bùi Thị Hồng H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt Bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Theo lời khai của Bà Hvà ông T thì mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra xung đột, cự cãi, tính tình không hợp nhau,

cuộc sống không hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm không còn, Bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Do đó, Bà Hvà ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 đến nay không đăng ký kết hôn nên quan hệ của Bà Hvà ông T không được công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Bà Hvà ông T có 01 người con chung tên Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1999 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H và ông T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà H và ông T thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16, 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Bùi Thị Hồng H và ông Nguyễn Trung T là vợ chồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Hồng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0004136 ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi

hành án dân sự HUYỆN T. Ông Nguyễn Trung T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện KSND huyện Tịnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Tịnh Biên;
- UBND xã An Cư;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Lương Ngọc Dũng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lý Thúy Vân **Nguyễn Văn Tâm** **Lương Ngọc Dũng**